

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN
DABACO VIỆT NAM

Số: 457/DBC-VP HĐQT
V/v: CBTT Báo cáo tài chính
Quý III năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM**

- 1. Tên tổ chức:** Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam
- Mã chứng khoán: DBC
- Địa chỉ trụ sở: Số 35 Đường Lý Thái Tổ, TP.Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0222 3826077 Fax: 0222 3896000
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Thị Huệ Minh - Chánh văn phòng
Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn DABACO Việt Nam.

Loại thông tin công bố: ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý III năm 2024 (gồm Báo cáo tài chính Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất).
- Giải trình lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2024 thay đổi so với cùng kỳ năm trước (gồm giải trình LNST hợp nhất và giải trình LNST công ty mẹ).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 14/10/2024 tại đường dẫn: www.dabaco.com.vn.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý III/2024;
- Công văn giải trình.

**TL.CHỦ TỊCH HĐQT
CHÁNH VĂN PHÒNG HĐQT**



Nguyễn Thị Huệ Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.035.757.929.498	7.101.240.626.454
I. Tiền	110	VI.1	541.033.612.803	592.137.027.608
1. Tiền	111		530.852.176.745	571.879.101.899
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.181.436.058	20.257.925.709
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	1.343.155.999.497	489.883.400.931
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.343.155.999.497	489.883.400.931
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		604.692.154.815	424.294.692.650
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	263.876.146.735	222.495.622.121
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		247.856.519.954	140.399.580.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	92.959.488.126	61.399.489.629
IV. Hàng tồn kho	140		5.452.642.340.825	5.494.431.478.923
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	5.452.642.340.825	5.499.998.000.755
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(5.566.521.832)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		94.233.821.558	100.494.026.342
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30.131.301.852	31.292.143.982
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		42.517.823.432	44.682.806.829
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		4.458.345.580	4.567.794.967
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	17.126.350.694	19.951.280.564
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.034.004.991.564	5.910.463.631.418
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.360.746.999	36.857.580.999
1. Phải thu dài hạn khác	216		34.360.746.999	36.857.580.999
II. Tài sản cố định	220		4.848.920.890.077	5.148.429.144.344
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	4.347.263.161.823	4.533.770.857.929
- Nguyên giá	222		7.699.688.048.728	7.453.231.013.002
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.352.424.886.905)	(2.919.460.155.073)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	501.657.728.254	614.658.286.415
- Nguyên giá	225		684.566.092.772	763.724.174.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(182.908.364.518)	(149.065.888.183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	902.590.081.329	475.694.083.517
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí XDCB dở dang	242		902.590.081.329	475.694.083.517
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		117.238.338.559	119.560.794.629
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		107.238.338.559	109.560.794.629

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		130.894.934.600	129.922.027.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		125.124.449.428	129.922.027.929
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		5.770.485.172	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		14.069.762.921.062	13.011.704.257.872
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		7.542.553.578.748	8.345.469.400.718
I. Nợ ngắn hạn	310		6.449.101.062.420	7.141.605.466.044
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		765.513.910.406	795.600.820.770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		246.391.924.856	221.365.130.349
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	61.850.005.989	32.466.081.244
4. Phải trả người lao động	314		105.442.468.598	76.318.847.584
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	53.645.697.197	104.358.924.479
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	440.734.090.198	1.037.387.546.457
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	4.758.988.212.269	4.840.720.809.254
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.534.752.907	33.387.305.907
II. Nợ dài hạn	330		1.093.452.516.328	1.203.863.934.674
1. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	167.553.168.481	177.449.382.418
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	925.899.347.847	1.026.414.552.256
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.527.209.342.314	4.666.234.857.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	6.527.209.342.314	4.666.234.857.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		821.521.222.221	418.432.992.221
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.824.878.671.528	1.799.871.477.313
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		533.117.998.565	27.911.797.620
- LN sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.904.603.405	2.904.603.405
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		530.213.395.160	25.007.194.215
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.000.000.000	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		14.069.762.921.062	13.011.704.257.872

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3.678.764.928.158	2.827.151.372.627	10.353.098.866.087	8.768.465.705.645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	153.736.747.454	117.900.497.321	390.809.782.669	272.446.685.679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.525.028.180.704	2.709.250.875.306	9.962.289.083.418	8.496.019.019.966
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2.901.413.800.939	2.428.437.913.374	8.559.318.870.045	7.623.470.012.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		623.614.379.765	280.812.961.932	1.402.970.213.373	872.549.007.036
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.818.699.242	6.840.884.311	18.678.074.320	26.678.086.295
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	72.903.837.760	69.508.394.011	203.963.482.811	210.299.066.358
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		71.991.440.880	60.983.930.991	194.571.419.734	199.278.090.280
8.Lãi(lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	(322.456.070)	(3.057.285.223)
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	126.086.728.198	110.228.428.818	347.809.548.601	357.443.581.238
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	100.123.493.522	85.839.659.470	290.811.798.714	249.142.558.549
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		331.319.019.527	22.077.363.944	578.741.001.497	79.284.601.963
12. Thu nhập khác	31	VII.6	1.139.896.039	1.430.664.430	11.133.714.897	3.847.282.908
13. Chi phí khác	32	VII.7	1.421.775.262	34.981.135	2.229.258.449	128.280.777
14. Lợi nhuận khác	40		(281.879.223)	1.395.683.295	8.904.456.448	3.719.002.131
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		331.037.140.304	23.473.047.239	587.645.457.945	83.003.604.094
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	18.866.692.464	11.009.373.586	63.202.547.957	64.448.470.902
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(5.770.485.172)	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		312.170.447.840	12.463.673.653	530.213.395.160	18.555.133.192
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		312.170.447.840	12.463.673.653	530.213.395.160	18.555.133.192
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.290	52	2.191	77

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền



Nguyễn Như So

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT- PPGT

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		587.645.457.945	83.003.604.094
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		473.710.276.042	380.787.188.290
Các khoản dự phòng	03		(5.566.521.832)	(3.245.580.624)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(789.335.127)	(109.965.316)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.585.917.462)	(24.795.268.361)
Chi phí lãi vay	06	VII.5	194.571.419.734	199.278.090.280
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		1.233.985.379.300	634.918.068.363
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(181.808.255.959)	(59.209.775.037)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		62.133.152.728	509.618.692.835
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(596.214.497.782)	(1.156.013.993.807)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		5.958.420.631	68.800.516.146
Tiền lãi vay đã trả	14		(241.250.578.903)	(235.410.679.213)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(37.807.258.367)	(73.905.057.556)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.852.553.000)	(60.226.650.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		228.143.808.648	(371.428.878.269)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(596.422.127.428)	(342.116.107.447)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		611.818.182	237.863.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(853.272.598.566)	(121.198.130.115)
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	63.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.322.456.070	3.057.285.223
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.210.604.556	17.596.646.917
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.428.549.847.186)	(378.522.441.786)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		1.330.761.090.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		10.321.250.195.725	8.949.196.035.659
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.387.960.689.468)	(8.418.311.543.751)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(115.537.307.651)	(88.379.686.552)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.25	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.148.513.288.606	442.504.805.356

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(51.892.749.932)	(307.446.514.699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	VI.1	592.137.027.608	627.011.780.110
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		789.335.127	109.965.316
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VI.1	541.033.612.803	319.675.230.727

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Như So

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Hình thức hoạt động: Sản xuất - kinh doanh
3. Ngành nghề kinh doanh:
Chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống, nuôi gà giống công nghiệp bố mẹ để SX gà giống công nghiệp, kinh doanh vật tư, thiết bị, hoá chất phục vụ SX nông nghiệp....., kinh doanh bất động sản, XD hạ tầng khu đô thị mới, khu CN..., kinh doanh hoạt động thương mại, khai thác và kinh doanh vật liệu XD.
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ 1/1 đến 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: theo tỷ giá thực tế
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế:
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Ghi nhận thực tế
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, BĐS đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Theo giá thực tế

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê TC): Khấu hao tuyến tính

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hoá đơn bán hàng đã xuất được người mua chấp nhận

- Doanh thu hoạt động tài chính: Theo dịch vụ đã được chấp nhận

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo chi phí thực tế

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: theo chi phí thực tế

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

26. Các nguyên tắc phương pháp kế toán khác

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	541.033.612.803	592.137.027.608
- Tiền mặt	17.322.615.289	17.545.571.709
- Tiền gửi ngân hàng	513.529.561.456	554.333.530.190
- Các khoản tương đương tiền	10.181.436.058	20.257.925.709
2. Các khoản đầu tư tài chính	1.460.394.338.056	609.444.195.560
a Chứng khoán kinh doanh	-	-
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.353.155.999.497	499.883.400.931
b1 Ngắn hạn	1.343.155.999.497	489.883.400.931
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.343.155.999.497	489.883.400.931
b2 Dài hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.000.000.000	10.000.000.000
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	107.238.338.559	109.560.794.629
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	107.238.338.559	109.560.794.629
- Các khoản đầu tư khác		
3. Phải thu của khách hàng	263.876.146.735	222.495.622.121
a - Phải thu khách hàng ngắn hạn	263.876.146.735	222.495.622.121
4. Các khoản phải thu khác	127.320.235.125	98.257.070.628
a Ngắn hạn	92.959.488.126	61.399.489.629
- Phải thu lãi tiền gửi	7.149.222.639	10.385.727.915
- Phải thu người lao động	29.663.452.384	26.565.475.565
- Ký cược, ký quỹ	14.775.915.000	17.694.107.277
- Phải thu khác	41.370.898.103	6.754.178.872
b Dài hạn	34.360.746.999	36.857.580.999
- Ký cược, ký quỹ	34.360.746.999	36.857.580.999
7. Hàng tồn kho	5.452.642.340.825	5.499.998.000.755
- Hàng mua đang đi trên đường	253.237.736.273	166.858.078.635
- Nguyên liệu, vật liệu	856.817.075.700	876.361.616.701
- Công cụ, dụng cụ	31.782.374.876	21.532.153.214
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.013.018.776.035	4.088.024.806.965
- Thành phẩm	239.860.592.357	272.178.494.495
- Hàng hoá	57.925.785.584	75.042.850.745
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.566.521.832)
8. Tài sản dở dang dài hạn	902.590.081.329	475.694.083.517
a - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
b - Xây dựng cơ bản dở dang	902.590.081.329	475.694.083.517
b1 DA Cảng DABACO GD2	-	32.493.135.765
b2 Trung tâm thương mại Huyện Quang	109.001.808.029	109.001.808.029
b3 Trung tâm thương mại Lý Thái Tổ	-	31.591.428.575
b4 DA NM ép dầu giai đoạn 2	409.489.584.410	121.276.910.557
b5 Nhà máy Vaxcin	183.678.454.285	166.874.564.563
b6 Trung tâm đào tạo nghề Lạc Vệ	73.238.436.169	
b7 Mở rộng dây truyền SX - Hiệp Quang	70.355.821.926	
b8 Các dự án khác	56.825.976.510	14.456.236.028
13. Chi phí trả trước	155.255.751.280	161.214.171.911
a Ngắn hạn	30.131.301.852	31.292.143.982
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.737.279.573	29.277.667.079
- Các khoản khác	1.394.022.279	2.014.476.903
b Dài hạn	125.124.449.428	129.922.027.929
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	58.143.648.992	63.613.810.764
- Các khoản khác	66.980.800.436	66.308.217.165
14. Tài sản khác	17.126.350.694	19.951.280.564
a Ngắn hạn	17.126.350.694	19.951.280.564
15. Vay và nợ thuê tài chính	5.684.887.560.116	5.867.135.361.510
a - Vay ngắn hạn	4.678.833.136.547	4.732.231.081.477
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	2.989.960.911.568	3.221.486.577.261
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	1.457.435.340.152	1.358.476.968.962
- Vay các CN ngân hàng Nước ngoài ở Việt Nam	230.936.884.827	152.267.535.254
- Vay đối tượng khác	500.000.000	-
b Vay dài hạn:	675.812.508.949	716.468.020.646
- Vay các ngân hàng thương mại Nhà nước	665.099.761.685	716.468.020.646
- Vay các ngân hàng thương mại cổ phần	10.712.747.264	-
c Các khoản nợ thuê tài chính	330.241.914.620	418.436.259.387
- Từ 1 năm trở xuống	80.155.075.722	108.489.727.777
- Trên 1 năm đến 5 năm	250.086.838.898	309.946.531.610
16. Phải trả người bán	765.513.910.406	795.600.820.770
a - Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	765.513.910.406	795.600.820.770
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
a Phải nộp	61.850.005.989	32.466.081.244
- Thuế GTGT	9.585.363.199	6.301.218.577
- Thuế TNDN	51.364.143.705	25.968.854.115

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền thuế đất	707.016.850	-
- Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	193.482.235	196.008.552
a Phải thu	4.458.345.580	4.567.794.967
- Thuế TNDN nộp thừa	4.458.345.580	4.567.794.967
18. Chi phí phải trả	53.645.697.197	104.358.924.479
a Ngắn hạn	53.645.697.197	104.358.924.479
- Lãi tiền vay	3.038.809.113	30.467.717.255
- Chi phí hoạt động xây dựng	48.419.171.488	70.647.390.434
- Chi phí phải trả khác	2.187.716.596	3.243.816.790
b Dài hạn	-	-
19. Phải trả khác	608.287.258.679	1.214.836.928.875
a Ngắn hạn	440.734.090.198	1.037.387.546.457
- Kinh phí công đoàn	8.639.483.576	9.653.478.923
- Bảo hiểm xã hội, BH y tế	1.575.624.019	439.180.698
- Phải trả khác về thư tín dụng	-	686.258.553.711
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	430.518.982.603	341.036.333.125
b Dài hạn	167.553.168.481	177.449.382.418
- Ký cược, ký quỹ	43.962.401.271	45.004.401.271
- Các khoản phải trả khác	123.590.767.210	132.444.981.147
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	2.420.018.590.000	2.420.018.590.000
Vốn góp tăng trong kỳ	926.672.860.000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	3.346.691.450.000	2.420.018.590.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
c. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	334.669.145	242.001.859
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	334.669.145	242.001.859
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	242.001.859
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	334.669.145	242.001.859
Trong đó: + Cổ phiếu phổ thông	334.669.145	242.001.859
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	1.824.878.671.528	1.794.676.890.507
- Quỹ đầu tư phát triển	1.824.878.671.528	1.794.676.890.507
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
a Tài sản thuê ngoài		
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Nội dung	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	4.299.903.383.953	2.754.120.044.273	350.948.461.735	48.259.123.041	7.453.231.013.002
- Mua trong năm		29.622.371.483	26.677.250.344	207.000.000	56.506.621.827
- Đầu tư XD CB hoàn thành	106.056.830.497	3.417.507.057			109.474.337.554
- Tăng khác	1.362.925.852	87.884.390.045	1.463.318.182		90.710.634.079
- Thanh lý, nhượng bán		5.023.970.182	1.748.718.182		6.772.688.364
- Giảm khác		3.461.869.370			3.461.869.370
Số dư cuối kỳ	4.407.323.140.302	2.866.558.473.306	377.340.312.079	48.466.123.041	7.699.688.048.728
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	1.364.641.636.627	1.311.028.736.580	214.368.521.497	29.421.260.369	2.919.460.155.073
- Khấu hao trong năm	189.511.587.871	180.239.051.467	26.029.007.437	4.621.202.487	400.400.849.262
- Tăng khác		38.636.680.145	627.136.370		39.263.816.515
- Thanh lý, nhượng bán		5.023.970.182	1.675.963.763		6.699.933.945
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.554.153.224.498	1.524.880.498.010	239.348.701.541	34.042.462.856	3.352.424.886.905
Giá trị còn lại của TSCĐ					-
Tại ngày đầu kỳ	2.935.261.747.326	1.443.091.307.693	136.579.940.238	18.837.862.672	4.533.770.857.929
Tại ngày cuối kỳ	2.853.169.915.804	1.341.677.975.296	137.991.610.538	14.423.660.185	4.347.263.161.823

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	759.806.027.325	3.918.147.273	763.724.174.598
- Thuê tài chính trong năm	13.959.490.607	1.705.322.461	15.664.813.068
- Tăng khác			
- Giảm khác	93.359.576.712	1.463.318.182	94.822.894.894
Số dư cuối kỳ	680.405.941.220	4.160.151.552	684.566.092.772
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	147.613.191.535	1.452.696.648	149.065.888.183
- Khấu hao trong năm	72.803.729.491	505.697.289	73.309.426.780
- Giảm khác	38.839.814.075	627.136.370	39.466.950.445
Số dư cuối kỳ	181.577.106.951	1.331.257.567	182.908.364.518
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	612.192.835.790	2.465.450.625	614.658.286.415
Tại ngày cuối kỳ	498.828.834.269	2.828.893.985	501.657.728.254

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.794.676.890.507	8.099.190.211		4.641.227.662.939
- Lãi trong năm trước				25.007.194.215		25.007.194.215
- Phân phối lợi nhuận			5.194.586.806	(5.194.586.806)		-
Số dư đầu kỳ năm nay	2.420.018.590.000	418.432.992.221	1.799.871.477.313	27.911.797.620	-	4.666.234.857.154
- Lãi (lỗ) trong kỳ				530.213.395.160		530.213.395.160
- Phát hành tăng vốn	926.672.860.000	403.088.230.000				1.329.761.090.000
- Phân phối lợi nhuận			25.007.194.215	(25.007.194.215)		-
- Tăng (+), giảm (-) khác					1.000.000.000	1.000.000.000
Số dư cuối kỳ	3.346.691.450.000	821.521.222.221	1.824.878.671.528	533.117.998.565	1.000.000.000	6.527.209.342.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.353.098.866.087	8.768.465.705.645
- Doanh thu bán thành phẩm sản xuất	9.779.700.269.443	7.531.591.046.538
- Doanh thu thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	536.492.800.095	477.078.898.846
- Doanh thu KD BĐS, hoạt động xây dựng	36.905.796.549	759.795.760.261
2. Các khoản giảm trừ	390.809.782.669	272.446.685.679
- Chiết khấu	388.086.830.037	270.187.875.236
- Giảm giá hàng bán	278.803.021	4.002.727
- Hàng bán trả lại	2.444.149.611	2.254.807.716
3. Giá vốn hàng bán	8.559.318.870.045	7.623.470.012.930
- Giá vốn bán thành phẩm sản xuất	8.104.431.977.262	6.732.595.019.951
- Giá vốn KD thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	428.307.822.523	383.291.252.320
- Giá vốn KD BĐS, hoạt động xây dựng	26.579.070.260	507.583.740.659
4. Doanh thu hoạt động tài chính	18.678.074.320	26.678.086.295
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.974.099.280	24.557.404.725
- Lãi chênh lệch tỷ giá	1.703.975.040	120.681.570
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.000.000.000	2.000.000.000
5. Chi phí tài chính	203.963.482.811	210.299.066.358
- Lãi tiền vay	194.571.419.734	199.278.090.280
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	914.639.913	10.716.254
- Chi phí tài chính khác (Phí LC trả chậm, upas)	8.477.423.164	11.010.259.824
6. Thu nhập khác	11.133.714.897	3.847.282.908
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	611.818.182	237.863.636
- Thu tiền phạt	510.615.885	1.446.450.102
- Phế liệu thanh lý, thu khác	10.011.280.830	2.162.965.480
7. Chi phí khác	2.229.258.449	128.280.777
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	72.754.419	-
- Chi phí khác	2.156.504.030	128.280.777
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	638.621.347.315	606.586.139.787
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	290.811.798.714	249.142.558.549

Nội dung	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
- Các khoản chi phí bán hàng	347.809.548.601	357.443.581.238
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	9.197.940.217.360	8.230.056.152.717
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.331.927.119.439	6.868.245.931.754
Chi phí nhân công	772.282.096.513	580.866.359.055
Chi phí khấu hao TSCĐ	473.710.276.042	380.787.188.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	401.611.223.576	216.310.570.910
Chi phí khác bằng tiền	218.409.501.790	183.846.102.708
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	57.432.062.785	64.448.470.902

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Ngân

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thanh Huyền

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Như So

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN DABACO VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 456/ CV-DBC

Bắc Ninh, ngày 14 tháng 10 năm 2024

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế hợp
nhất quý 3 năm 2024 tăng 25 lần so với
cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính,
ban hành hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

- Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 3/2024 của Công ty cổ phần Tập
đoàn DABACO Việt Nam,

Công ty cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam xin giải trình lợi nhuận hợp
nhất sau thuế quý 2 năm 2024 tăng 299.706 triệu đồng (tương đương 25 lần) so
với cùng kỳ năm trước là do:

Quý 3 năm 2024, tình hình giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi trong
nước và nhập khẩu tương đối ổn định; công ty tích cực nghiên cứu, áp dụng nhiều
giải pháp đồng bộ về kỹ thuật, quản lý và phát triển thị trường..., do vậy, lợi nhuận
sau thuế của các Công ty chăn nuôi tăng cùng kỳ năm trước.

Quý 3 năm 2024, ngành chăn nuôi cả nước vẫn tiếp tục chịu áp lực dịch
bệnh, tuy nhiên do áp dụng hiệu quả các giải pháp về phòng ngừa dịch bệnh, an
toàn sinh học, tiêm phòng vắc xin... nên các công ty chăn nuôi thuộc tập đoàn đã
kiểm soát được dịch bệnh, mặt khác giá lợn hơi trên thị trường tăng giúp cho lợi
nhuận của các công ty chăn nuôi tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, lợi nhuận của các hoạt động khác cũng tăng so với cùng kỳ
năm trước

Công ty xin giải trình để UBCKNN, Sở GDCK, các cổ đông và nhà đầu tư
được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu: TCKT, VP HĐQT, VT.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN
DABACO
VIỆT NAM
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH
TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Thảo